

QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI SỰ TÁI HIỆN DIỆN CỦA MỸ Ở ĐÔNG NAM Á THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI

PGS.TS NGUYỄN THU MỸ

Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

Mở đầu

Được chính thức thiết lập vào tháng 7 năm 1991, cho tới trước khi bước vào thế kỷ XXI, quan hệ ASEAN – Trung Quốc đã phát triển trên tất cả các phương diện từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, xã hội. Sự phát triển của mối quan hệ này đã làm cho ảnh hưởng của CHND Trung Hoa tăng lên rất nhanh chóng trong khu vực, đặc biệt là từ sau khi các nước Đông Nam Á chứng kiến sự nhiệt tình của Trung Quốc trong việc giúp đỡ các nước ASEAN 6 khắc phục các hậu quả của khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998.

Trong lúc ảnh hưởng của Trung Quốc đang dâng cao trong khu vực và quan hệ ASEAN- Trung Quốc được nâng lên cấp độ mới với việc chính thức thành lập tiến trình ASEAN + Trung Quốc tại Cuala Lumpua ngày 15-12-1997, thì cũng là lúc Hoa Kỳ quyết định chú ý trở lại tới Đông Nam Á.

Như chúng ta đã biết, sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, vị trí của Đông Nam Á trong chiến lược châu Á- Thái Bình Dương của Mỹ đã giảm xuống. Mặc dù vẫn duy trì quan hệ với ASEAN và tuyên bố giữ vững cam kết an ninh đối với Philippin, Thái Lan, hai đồng minh truyền thống của Mỹ trong khu vực, nhưng trong thực tế, Hoa Kỳ không dành ưu tiên cho Đông Nam Á. Chỉ sau khi xảy ra cuộc khủng bố 11-9, Mỹ mới chú ý trở lại khu vực này. Mục đích của Mỹ là lôi cuốn các nước Đông Nam Á vào cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ lãnh đạo, biến khu vực này thành “mặt trận chống khủng bố thứ hai.” Để đạt được mục đích trên, Mỹ đã khởi động lại quan hệ đồng minh quân sự với Philippin, Thái Lan và tăng cường quan hệ quân sự với Indônêxia, Malaixia và Xingapo. Sự trở lại Đông Nam Á về quân sự của Mỹ cũng còn được thúc đẩy bởi ý đồ kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á.

Cùng với việc tăng cường quan hệ chính trị- an ninh, Mỹ cũng tiến hành một số hoạt động nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế với ASEAN. Tháng 8/ 2002, Mỹ công bố Kế hoạch hợp tác với ASEAN trong đó có các nội dung hợp tác về khoa học, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, y tế, đối phó với thảm họa thiên nhiên và đào tạo nguồn lực cho Ban Thư ký ASEAN. Tháng 10-2002, Mỹ công bố “Sáng kiến hợp tác doanh nghiệp đối với ASEAN” nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho việc ký các thỏa thuận mậu dịch tự do song phương (BFTA) với các quốc gia Đông Nam Á. Cũng trong năm đó, Hiệp định khung về thương mại và đầu tư Mỹ – ASEAN cũng được ký kết.

Sự trở lại của Mỹ được xem là nhân tố bất lợi cho ảnh hưởng của Trung Quốc ở Đông Nam Á và đặt quan hệ Trung Quốc-ASEAN trước một thách thức mới.

Vậy sự trở lại của Mỹ đã tác động tới ảnh hưởng và lợi ích của Trung Quốc ở khu vực này như thế nào? Bắc Kinh đã làm gì để duy trì và thúc đẩy quan hệ với ASEAN trong bối cảnh có sự cạnh tranh gay gắt của Mỹ?

1. Quan điểm của Trung Quốc về sự tái hiện diện của Mỹ ở Đông Nam Á

Sự trở lại Đông Nam Á của Mỹ gây lo ngại cho Trung Quốc. Từ kinh nghiệm lịch sử, Trung Quốc biết rằng sự có mặt của Mỹ là cản trở lớn nhất đối với ảnh hưởng của họ trong khu vực. Trong những năm 90 thế kỷ XX, khi Mỹ tỏ ra “thờ ơ” với Đông Nam Á, Trung Quốc đã có cơ hội nâng cao vai trò và

vị thế của họ ở khu vực này. Chỉ trong vòng 6 năm (1991-1996) quan hệ Trung Quốc-ASEAN đã 3 lần được nâng cấp⁽¹⁾. Cùng với ASEAN, Trung Quốc đã trở thành thành viên sáng lập của các cơ chế hợp tác Đông Á do ASEAN khởi xướng. Quan hệ kinh tế Trung Quốc- ASEAN đang phát triển mạnh mẽ. Tại Hội nghị ASEAN+ 1 giữa Trung Quốc – ASEAN, tổ chức vào cuối năm 1999, Trung Quốc đã đưa ra ý tưởng thành lập Khu mậu dịch tự do Trung quốc- ASEAN. Ý tưởng trên đã nhận được phản ứng tích cực của ASEAN. Vai trò của Trung Quốc trong các cơ chế Hợp tác Đông Á như Hợp tác ASEAN + 1 và ASEAN +3 rất nổi trội.

Trong bối cảnh như vậy, việc Mỹ trở lại Đông Nam Á sẽ có thể chặn lại đà gia tăng ảnh hưởng và quyền lực của Trung Quốc ở khu vực này.

Để đối phó với sự hiện diện của Mỹ trong khu vực, giới phân tích chiến lược của Trung Quốc đã tập trung phân tích nguyên nhân thúc đẩy Mỹ trở lại Đông Nam Á và những tác động của sự trở lại này đối với lợi ích của Trung Quốc trong khu vực này.

Theo họ, sự trở lại Đông Nam Á của Mỹ xuất phát từ sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI. Sự điều chỉnh này được bắt đầu từ sau khi Liên Xô sụp đổ, trật tự thế giới hai cực đã tan rã. Mỹ trở thành siêu cường duy nhất trên thế giới. Để duy trì lâu dài vị trí siêu cường duy nhất đó, chiến lược toàn cầu của Mỹ ở thời kỳ hậu chiến tranh lạnh được nhằm vào mục tiêu lớn nhất là ngăn chặn sự xuất hiện của bất kỳ nước lớn nào có khả năng thách thức vị trí hiện nay của Mỹ trong nền chính trị và

kinh tế thế giới. Trong số các cường quốc khu vực, giới phân tích chiến lược Mỹ cho rằng chỉ có Trung Quốc và Nga có đủ khả năng thách thức vị trí của họ trong thế kỷ XXI. Tuy nhiên, ở giai đoạn trước mắt, Nga chưa khiến Mỹ phải quá bận tâm. Bởi vì, mối quan tâm chính của nước này vẫn là những vấn đề trong nước. Nền kinh tế Nga chưa thật sự phát triển, các hoạt động khủng bố li khai tiếp tục đe dọa sự ổn định và toàn vẹn lãnh thổ của Nga. Đối thủ chính của Mỹ trong những năm sắp tới chỉ có thể là Trung Quốc.

Để đối phó với khả năng Trung Quốc có thể thách thức vị trí của mình, Mỹ đã điều chỉnh chiến lược toàn cầu của họ, đặc biệt là sau sự kiện 11-9. Chiến lược toàn cầu mới của Mỹ có một số điểm mới. Một trong những điểm mới đó là chuyển trọng tâm chiến lược về khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Trước sự kiện 11/9, trọng tâm chiến lược của Mỹ là Tây Âu. Nhưng từ khi chiến tranh lạnh chấm dứt, nhất là sau sự kiện 11/9, trọng tâm chiến lược của Mỹ đã chuyển sang châu Á- Thái Bình Dương. Một trong những động cơ thúc đẩy Mỹ điều chỉnh chính sách đối với khu vực này là để kiềm chế Trung Quốc⁽²⁾.

Để kiềm chế Trung Quốc, một mặt Mỹ đã thuyết phục được Nhật Bản nâng cấp quan hệ liên minh an ninh Nhật- Mỹ, mặt khác đưa quân trở lại Đông Nam Á, dưới danh nghĩa giúp các nước trong khu vực này đối phó với nạn khủng bố đang gia tăng ở Đông Nam Á.

Sự hiện diện của Mỹ ở Đông Nam Á tác động tới ảnh hưởng và quyền lợi của Trung Quốc ở ba phương diện:

Thứ nhất, khi Mỹ không quan tâm tới Đông Nam Á, “khoảng trống quyền lực” do Mỹ và Nga bỏ lại ở khu vực này từ sau 1992, sẽ tiếp tục tồn tại. Mặc dù cả Nhật Bản và Trung Quốc đều muốn nhảy vào thay thế vai trò của Mỹ và Nga trong khu vực, nhưng Trung Quốc sẽ có nhiều cơ hội hơn Nhật Bản. Bởi vì, Trung Quốc là một cường quốc quân sự và chính trị. Còn Nhật Bản chỉ là một cường quốc kinh tế. Việc Nhật Bản không thể thực hiện được sáng kiến lập Quỹ tiền tệ châu Á để cứu giúp các nước ASEAN trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ 1997-1998 do khuất phục trước sức ép của Mỹ đã khiến nhiều nhà lãnh đạo ASEAN không tin Nhật Bản có thể là chỗ dựa cho Đông Nam Á khi bị hoạn nạn.

Tuy nhiên, khi Mỹ trở lại Đông Nam Á, tình hình sẽ khác. Các nước ASEAN sẽ có cơ hội điều chỉnh lại quan hệ của họ, vốn đang nghiêng về phía Trung Quốc, để thực thi chính sách cân bằng trong quan hệ với các nước lớn mà ASEAN vẫn luôn chủ trương trong đường lối đối ngoại của mình. Một quan hệ ASEAN-Trung Quốc cân bằng với quan hệ giữa ASEAN với Mỹ, Nhật Bản, EU và Ấn Độ là điều Bắc Kinh không mong muốn. Bởi vì, điều này sẽ hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc trong khu vực.

Thứ hai, tại Đông Nam Á lực lượng thân Mỹ còn rất lớn, đặc biệt là ở Thái Lan, Philippin. Trong những năm trước 2001, các lực lượng này không nắm được quyền điều hành chính sách đối ngoại ở những nước trên chủ yếu là vì Mỹ không mấy quan tâm tới Đông Nam Á. Khi Mỹ trở lại khu vực này, các lực lượng thân Mỹ sẽ có cơ hội gia tăng

vai trò của họ trong nền chính trị quốc gia. Nếu điều này xảy ra, quan hệ ASEAN-Trung Quốc nói chung, quan hệ một số nước Đông Nam Á nói riêng với Trung Quốc sẽ có thể được điều chỉnh, theo hướng bất lợi cho Trung Quốc.

Thứ ba, việc Mỹ có mặt ở Đông Nam Á và tuyên bố phản đối sử dụng vũ lực để giải quyết cuộc tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông có thể sẽ khiến lập trường của ASEAN về vấn đề Biển Đông trở nên cứng rắn hơn. Trung Quốc cũng sẽ phải thận trọng hơn trong các hoạt động lấn chiếm lãnh thổ, lãnh hải của Việt Nam và của một số nước khác trong khu vực. Các hoạt động tương tự như việc chiếm đảo Vành Khăn năm 1995, có thể khiến Mỹ đưa thêm quân vào Philippin và tái lập lại căn cứ quân sự ở nước này.

Cuối cùng, mặc dù quan hệ kinh tế Trung Quốc-ASEAN đã khá phát triển, nhưng kinh tế Trung Quốc và kinh tế ASEAN là những nền kinh tế cạnh tranh nhau. Trong khi đó, kinh tế Mỹ và kinh tế ASEAN lại có khả năng bổ sung mạnh mẽ cho nhau. Nếu Mỹ đưa ra sáng kiến mậu dịch tự do với cả khối ASEAN, nhiệt tình của ASEAN đối với sáng kiến CAFTA có thể giảm xuống. Điều này sẽ bất lợi cho Trung Quốc cả về kinh tế lẫn chính trị.

Những tác động đối với vị thế và lợi ích của Trung Quốc ở Đông Nam Á do sự hiện diện của Mỹ gây ra đòi hỏi Trung Quốc phải có đối sách thích hợp để vừa tiếp tục gia tăng ảnh hưởng ở Đông Nam Á, vừa không phương hại tới quan hệ Trung- Mỹ, vốn đang được Bắc Kinh rất coi trọng.

2. Phản ứng chính sách của Trung Quốc đối với sự hiện diện của Mỹ ở Đông Nam Á

a. Thuyết phục các nước Đông Nam Á về những lợi ích từ sự trỗi dậy của Trung Quốc nhằm làm yên lòng các nước đó

Mặc dù sự tin cậy lẫn nhau giữa Trung Quốc và các nước ASEAN đã được nâng lên nhiều sau cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ châu Á 1997-1998, nhưng sự nghi ngờ của các nước này về ý đồ lâu dài của Trung Quốc đối với khu vực vẫn tiềm ẩn, nhất là khi Trung Quốc đang trỗi dậy mạnh mẽ từ những năm đầu thế kỷ XXI tới nay.

Để có thể hạn chế ảnh hưởng của Mỹ ở Đông Nam Á và tăng cường lòng tin của các nước ASEAN, Trung Quốc nhận thấy phải nhanh chóng xoá bỏ hẳn sự nghi ngờ của các nước Đông Nam Á đối với họ. Nhằm đạt được mục tiêu này, Trung Quốc đã ra sức thuyết phục các nước Đông Nam Á về những cơ hội cho hoà bình và phát triển của khu vực này từ sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Trong bài phát biểu tại Hội nghị Thượng đỉnh kinh doanh và đầu tư ASEAN tổ chức ở Bali tháng 10-2003, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo nhấn mạnh: “Theo đuổi hoà bình, an ninh, hợp tác và thịnh vượng là mục đích trong chính sách châu Á của Trung Quốc”⁽³⁾. Trước sự băn khoăn của nhiều người châu Á về “một Trung Quốc hùng mạnh hơn sẽ ảnh hưởng gì tới châu Á? Và, một Trung Quốc như vậy sẽ đóng vai trò gì ở châu Á?” Thủ tướng Ôn Gia Bảo khẳng định: “Một Trung Quốc phát triển hơn và mạnh hơn sẽ mang tới cơ hội và lợi ích rõ ràng cho các nước châu Á khác và thậm chí

sẽ đóng góp nhiều hơn cho hoà bình và phát triển ở châu Á. Để thuyết phục các nước châu Á tin vào lời khẳng định trên, ông Ôn Gia Bảo đưa ra 3 lý lẽ sau:

Một là, thúc đẩy sự phát triển, làm trẻ hoá, hoà bình và an ninh của châu Á là chính sách rõ ràng của Trung Quốc. Dưới những hoàn cảnh mới, chính sách đang hướng dẫn quan hệ của Trung Quốc với các nước láng giềng là: Trở thành láng giềng tốt, đối tác tốt, tăng cường các quan hệ láng giềng tốt, tăng cường hợp tác khu vực, đưa giao lưu và hợp tác của Trung Quốc với các nước láng giềng lên tầm cao mới.

Hai là, sự phát triển của Trung Quốc cung cấp thị trường khổng lồ cho các nước châu Á. Châu Á, đặc biệt Đông Á là người được lợi nhất từ sự mở cửa và mở rộng thị trường Trung Quốc. Từ năm 1995- 2002, tăng trưởng trung bình nhập khẩu của Trung Quốc từ Đông Á cao hơn hai lần mức nhập khẩu của thế giới. Trong 4 năm tiếp sau của khủng hoảng tài chính châu Á, mức tăng nhập khẩu của Trung Quốc từ ASEAN tăng trung bình 25,7%. Do nguồn tài nguyên phong phú, các nước châu Á có thể sản xuất ra những hàng hoá mà Trung Quốc cần, do vậy sự phát triển của Trung Quốc có thể cung cấp thị trường lớn hơn, cơ hội kinh doanh nhiều hơn cho họ.

Hiện nay, hầu hết các chương trình FDI ở hải ngoại của Trung Quốc là ở châu Á. FDI của Trung Quốc ở châu Á đang tăng với mức trung bình 20 %/ năm, ở một vài nước, thậm chí lên tới 40 %. Với việc mở rộng nền kinh tế Trung Quốc, số lượng các công ty Trung Quốc có khả năng cạnh tranh đến các

nước châu Á ngày càng tăng và tham gia vào sự phát triển kinh tế địa phương.

Sự phát triển của Trung Quốc sẽ phục vụ cho sự ổn định tài chính của khu vực. Sáu năm trước, Trung Quốc đã có vai trò quan trọng trong việc giúp ASEAN vượt qua cuộc khủng hoảng tài chính châu Á bằng cách không phá giá đồng Nhân dân tệ.

Đối với một số ý kiến cho rằng tỷ giá trao đổi của Trung Quốc là nguyên nhân của sức ép giảm phát (Deflation) ở một số nước, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã bác bỏ thẳng thừng quan điểm trên. Theo ông, “đồng Nhân dân tệ không thể có ảnh hưởng đó”. Bởi vì, trong thực tế, xuất khẩu của Trung Quốc chỉ chiếm 5 % tổng xuất khẩu của thế giới.

Còn đối với quan điểm cho rằng Trung Quốc định giá thấp đồng Nhân dân tệ để mở rộng xuất khẩu, Thủ tướng Ôn Gia Bảo khẳng định: “Thực chất vấn đề là khả năng cạnh tranh của hàng hoá Trung Quốc nằm ở nguồn lao động dồi dào của chúng tôi”, rằng “một nửa xuất khẩu của Trung Quốc do các công ty thuộc sở hữu nước ngoài và các liên doanh Trung Quốc với nước ngoài sản xuất ra. 55 % xuất khẩu của chúng tôi được chế biến từ nguyên liệu nhập khẩu. Điều này có nghĩa rằng một phần đáng kể thu nhập từ xuất khẩu của Trung Quốc được chia sẻ với các nước khác.”⁽⁴⁾

Sau khi khẳng định rằng “Chính phủ Trung Quốc đã luôn áp dụng cách tiếp cận thận trọng đối với tỷ giá trao đổi của đồng Nhân dân tệ”, Thủ tướng Ôn Gia Bảo cũng cam kết: “Trong quá trình cải cách tiền tệ hơn nữa, Trung Quốc sẽ tìm kiếm một tỷ lệ

trao đổi thoả đáng, cải thiện định chế tiền tệ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của mình, tình hình kinh tế và cân bằng thanh toán quốc tế.” Bởi vì, “Việc duy trì đồng Nhân dân tệ ở mức thích hợp và cân bằng có ý nghĩa tích cực không chỉ đối với sự ổn định và phát triển kinh tế của Trung Quốc mà còn đối với khu vực và thế giới”.

Ba là, sự tăng trưởng của Trung Quốc sẽ bổ sung cho lực lượng hoà bình và có thể đóng góp nhiều hơn vào ổn định khu vực. Trung Quốc luôn cho rằng các vấn đề của thế giới cần được giải quyết bởi tất cả các dân tộc thông qua tham khảo để bảo vệ lợi ích chung. Trung Quốc cam kết dân chủ hoá các quan hệ quốc tế, đa dạng hóa mô hình phát triển xây dựng trật tự kinh tế và chính trị thế giới công bằng và bình đẳng.

Tuy nhiên, trong khi nhấn mạnh tới những lợi ích mà châu Á đã và sẽ có thể thu được từ sự trỗi dậy về kinh tế, Trung Quốc hầu như không nói gì tới tác động của việc hiện đại hoá quân sự và chi tiêu quốc phòng của họ đối với an ninh và ổn định quốc tế. Khi cần phải đề cập tới vấn đề này, họ thường đưa ra lý do sau:

Hiện đại hoá quân đội, nhất là hải quân để bảo vệ các lợi ích kinh tế biển của Trung Quốc. Theo họ, do Trung Quốc thi hành chính sách mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới, ngoại thương Trung Quốc ngày càng phát triển. Trong năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn quốc đạt 762 tỷ USD tăng 28,4%, nhập khẩu đạt 660,12 tỷ USD tăng 17,6%, xuất siêu thương mại đạt 101,88 tỷ USD. Sự phát triển kinh tế đối ngoại của Trung Quốc giữ ở tốc độ cao trên 20% trong

4 năm liên. Vận tải trong thương mại với nước ngoài chủ yếu là thông qua đường biển. Chính ngành vận tải đường biển đã mang lại sự phồn vinh cũng như sự phát triển nhanh chóng của ngành kinh tế đối ngoại của Trung Quốc. Hơn 150 quốc gia và các vùng lãnh thổ vận chuyển hàng hoá tới và ra khỏi Trung Quốc từ 600 hải cảng trên thế giới. Hiện nay, 70 % lượng dầu thô Trung Quốc nhập khẩu được vận chuyển qua eo biển Malacca. Trung Quốc cũng chiếm gần 60% lượng tàu thuyền quốc tế đi qua eo biển Malacca mỗi ngày. Việc vận chuyển hàng hoá đi và tới Trung Quốc qua eo Malacca luôn tiềm ẩn những nguy cơ đe dọa. Ngoài nạn cướp biển đang gia tăng⁽⁵⁾, Trung Quốc còn lo ngại sự hiện diện của quân đội Mỹ ở eo biển này. Do vậy, việc duy trì sự ổn định thường xuyên cho tuyến đường biển chạy qua eo Malacca có ý nghĩa cực kỳ to lớn không chỉ đối với sự phát triển của bản thân Trung Quốc và cả khu vực Đông Bắc Á. Để đạt được mục tiêu này, Trung Quốc cần thiết phải tăng cường lực lượng hải quân để bảo vệ quyền lợi trên biển của quốc gia, tăng cường quan hệ hợp tác cùng có lợi với các quốc gia láng giềng.

Ngoài nhu cầu bảo vệ lợi ích kinh tế quốc gia, việc hiện đại hoá quốc phòng, đặc biệt là hải quân của Trung Quốc còn được các học giả nước này giải thích là “để bảo vệ lãnh hải rộng lớn của Trung Quốc”. Theo các học giả này, nước họ là một trong 6 bên tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông. Nếu căn cứ theo Pháp lệnh biển mà Bắc Kinh công bố vào năm 1992, lãnh hải Trung Quốc bao trùm lên hầu hết Biển Đông và rộng hơn

lãnh thổ trên đất liền của họ. Do “vùng biển của Trung Quốc” rất giàu có về tài nguyên, đặc biệt là dầu mỏ, các nước hữu quan đang gặm nhấm và xâm chiếm lãnh thổ hải dương của Trung Quốc. Do vậy, Bắc Kinh phải phát triển hải quân để bảo vệ “lãnh hải” và “tài nguyên” của Trung Quốc⁽⁶⁾.

Từ những lý lẽ trên của Trung Quốc có thể thấy giới chức nước này muốn thuyết phục châu Á, trong đó có Đông Nam Á, rằng việc tăng cường sức mạnh quân sự của họ là “chính đáng” và xuất phát từ “nhu cầu bảo vệ quyền lợi quốc gia” của Trung Quốc. Những lý lẽ như vậy thật khó khiến các quốc gia Đông Nam Á chia sẻ. Bởi vì, Biển Đông không phải là sở hữu của riêng Trung Quốc. Cuộc tranh chấp chủ quyền ở vùng biển này vẫn đang tiếp diễn. Chính Trung Quốc cũng thừa nhận thực tế đó và nhiều lần tuyên bố sẵn sàng hợp tác với “các bên hữu quan” để tìm kiếm giải pháp thoả đáng cho cuộc tranh chấp kéo dài này.

b. Tiến hành một số biện pháp có tính đột phá nhằm thúc đẩy quan hệ ASEAN - Trung Quốc

• *Ký Tuyên bố về ứng xử ở Biển Đông với các nước ASEAN*

Cuộc tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông là mối quan ngại lớn nhất về an ninh ở Đông Nam Á ở thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh.

Sau khi Trung Quốc trở thành đối tác tham khảo của ASEAN (1993), vấn đề Biển Đông đã được đưa vào chương trình nghị sự của các hội nghị giữa ASEAN và Trung Quốc. Tháng 7-1995 tại AMM ở Brunây, Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc tuyên bố sẵn

sàng sử dụng luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về Luật biển như là cơ sở để thương lượng về tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông⁽⁷⁾.

Ngay sau đó, vào tháng 8/ 1995, Trung Quốc và Philippin đã thoả thuận về bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông trong đó phản đối dùng vũ lực để giải quyết tranh chấp. Tháng 11-1995, Philippin và Việt Nam đưa ra tuyên bố với những điều khoản tương tự.

Tại Hội nghị ARF lần thứ 3 tổ chức vào tháng 5-1996, ASEAN và Trung Quốc đã ký các biện pháp xây dựng lòng tin giữa ARF và PRC trong đó Trung Quốc đồng ý thông báo trước khi tiến hành các hoạt động quân sự ở khu vực Biển Đông. Tuy nhiên, phía Trung Quốc tuyên bố giữ nguyên trạng đường biên giới mới, bao gồm cả Hoàng Sa của Việt Nam. Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham tuyên bố Trung Quốc có chủ quyền không thể bàn cãi với quần đảo Trường Sa và các vùng phụ cận. Theo ông Tiền Kỳ Tham, luật quốc gia của Trung Quốc, chứ không phải là các hiệp định của ASEAN sẽ phục vụ như là cơ sở để giải quyết bất kỳ tranh chấp nào trong tương lai.

Để giải quyết cuộc tranh chấp chủ quyền ở Biển Đông, Trung Quốc chủ trương đàm phán song phương với từng quốc gia ASEAN đang tranh chấp chủ quyền với Trung Quốc ở vùng biển này. Bởi vì, trong đàm phán song phương, Trung Quốc sẽ có lợi thế hơn so với bất kỳ quốc gia Đông Nam Á nào đang yêu sách chủ quyền ở Biển Đông.

Hiểu rõ được nguyên nhân đằng sau lập trường trên của Trung Quốc, ASEAN đề

ngợi giải quyết vấn đề Biển Đông trên cơ sở đàm phán đa phương giữa ASEAN, với tư cách một khối, với Trung Quốc. Việc đàm phán như vậy sẽ giúp các nước thành viên ASEAN liên quan tới tranh chấp sẽ nâng cao sức mạnh mặc cả của mình với Trung Quốc.

Những quan điểm trái ngược như vậy đã làm cho các cuộc thương thuyết về giải pháp cho vấn đề Biển Đông không thể tiến triển được. Chừng nào tình trạng căng thẳng ở Biển Đông không được giảm bớt, quan hệ ASEAN – Trung Quốc sẽ khó có thể phát triển mạnh như hai bên mong đợi.

Nhận thức được điều đó, tháng 6/ 1996, tại đối thoại Trung Quốc- ASEAN ở Bukittinggi, Indônêxia, Trung Quốc đã chính thức đề nghị xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ASEAN- Trung Quốc ở Biển Đông. Các nước ASEAN đã phản ứng tích cực trước đề nghị trên của Trung Quốc.

Tháng 11- 1999, với sự thoả thuận của các nước ASEAN, Philippin đã được giao nhiệm vụ soạn thảo văn bản Bộ quy tắc ứng xử ASEAN- Trung Quốc ở Biển Đông. Sau một quá trình thảo luận, ngày 4-11-2002, Trung Quốc đã ký với ASEAN một văn kiện 10 điểm được gọi là Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Trong bản Tuyên bố đó, hai bên cam kết không tiến hành các hoạt động có thể làm phức tạp hoặc leo thang các cuộc tranh chấp có thể làm ảnh hưởng tới hoà bình và ổn định trong khu vực (Điều 5). Trong khi chờ đợi giải pháp hoà bình cho các cuộc tranh chấp lãnh thổ, các bên liên quan sẽ có cố gắng tìm các phương

cách để xây dựng sự tin cậy và niềm tin theo tinh thần tôn trọng lẫn nhau⁽⁸⁾.

Ngoài ra, trong bản Tuyên bố chung trên, các bên liên quan còn tuyên bố sẵn sàng tiếp tục các cuộc tham khảo và đối thoại liên quan tới các vấn đề thích hợp, thông qua các thể thức được thoả thuận trước (Điều 7)

Tuyên bố chung về ứng xử của các bên liên quan tại Biển Đông đã giúp duy trì nguyên trạng tranh chấp tại vùng biển này và tạo điều kiện cho các bên liên quan hợp tác thăm dò và khai thác tài nguyên ở Biển Đông.

Với việc ký DOC, Trung Quốc đã giành thêm được sự tin cậy của ASEAN. Sự tin cậy đó là nhân tố quan trọng góp phần giúp Trung Quốc duy trì và phát triển quan hệ với Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, trong bối cảnh Mỹ đang gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng và quyền lợi với Trung Quốc ở Đông Nam Á.

• *Khởi động liên kết kinh tế với ASEAN*

Như đã nói ở trên, sáng kiến thành lập một Khu mậu dịch tự do giữa Trung Quốc và ASEAN được Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đưa ra. Động cơ đằng sau sáng kiến đó là mong muốn của Trung Quốc làm yên lòng các nước ASEAN, vốn đang lo ngại về những tác động có thể từ việc Trung Quốc sắp gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (2001) đối với sự phát triển kinh tế của họ và thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai bên.

Sáng kiến trên đã nhận được phản ứng tích cực từ phía các nước ASEAN. Bởi vì, với việc thành lập ACFTA, ASEAN hy vọng

có thể quản lý được sự thâm nhập của hàng hoá Trung Quốc vào thị trường các quốc gia thành viên và chia sẻ những lợi ích từ sự phát triển như vũ bão của nền kinh tế Trung Quốc.

Để hiện thực hoá ACFTA, tại Hội nghị cấp cao ASEAN- Trung Quốc ở Campuchia ngày 4-11-2002, các nhà lãnh đạo các nhà nước thành viên ASEAN và Trung Quốc đã ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa hai bên. Trong Hiệp định đó, ASEAN- Trung Quốc thoả thuận khẩn trương thương lượng để thiết lập ACFTA trong vòng 10 năm đối với 6 nước thành viên cũ (ASEAN 6) và 15 năm đối với các thành viên mới (ASEAN 4) thông qua các biện pháp: Loại bỏ dần các hàng rào thuế quan và phi thuế quan trong buôn bán hàng hoá; tự do hoá dần thương mại dịch vụ trong các lĩnh vực quan trọng; thiết lập một định chế đầu tư có tính cạnh tranh và rộng mở để tạo thuận lợi và thúc đẩy đầu tư bên trong Khu mậu dịch tự do ASEAN –Trung Quốc; thực hiện đối xử đặc biệt và có phân biệt, mềm dẻo đối với các nhà nước thành viên mới của ASEAN ...

Nhằm triển khai ngay việc xây dựng ACFTA, ASEAN và Trung Quốc đã thoả thuận thực hiện một Chương trình Thu hoạch sớm (EHP) đối với các sản phẩm nông nghiệp. Tổng số mặt hàng được đưa vào Chương trình Thu hoạch sớm lên tới 500 mặt hàng.

Các sản phẩm không thuộc diện của Chương trình Thu hoạch sớm sẽ được đưa

vào hai chương trình: Chương trình bình thường và Chương trình nhạy cảm . Việc giảm thuế theo Chương trình bình thường bắt đầu từ 1-1-2005 và kết thúc vào 1-1-2010 đối với Trung Quốc và ASEAN 6, vào 2015 đối với các thành viên mới của ASEAN.

Số lượng các sản phẩm đưa vào Chương trình nhạy cảm sẽ do các bên thoả thuận và sẽ có mức trần chung. Lộ trình thực hiện giảm thuế đối với các sản phẩm này cũng sẽ do các bên thoả thuận .

Đối với mậu dịch liên quan tới dịch vụ, trong Hiệp định khung, các bên đồng ý xúc tiến thương lượng để tự do hoá dần mậu dịch trong dịch vụ .

Việc ký Hiệp định khung về quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện Trung Quốc – ASEAN sẽ giúp Trung Quốc vừa đẩy mạnh được xuất khẩu hàng hoá vào khu vực ASEAN, vừa tiếp cận được tài nguyên thiên nhiên phong phú của các nước thành viên Hiệp hội này. Ngược lại, các nước ASEAN cũng có cơ hội tiếp cận nhiều hơn thị trường rộng lớn của Trung Quốc.

Về phương diện chính trị, Trung Quốc cũng sẽ được lợi lớn. Với việc tuyên bố dành cho các nước CLMV chưa phải là thành viên của WTO quy chế Tối huệ quốc, Trung Quốc sẽ khiến các nước đó tin rằng chỉ Trung Quốc, chứ không phải bất kỳ cường quốc kinh tế nào khác, kể cả Mỹ, sẵn sàng vì lợi ích phát triển của các nền kinh tế yếu kém trong ASEAN, hy sinh lợi ích kinh tế của mình, như Trung Quốc đã từng làm như vậy trong các năm 1997-1998 .

• *Ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC)*

Trong khi ra sức thuyết phục các nước Đông Nam Á về thiện chí hoà bình, láng giềng hữu nghị của mình đối với ASEAN cũng như các nước thành viên của nó và dành cho họ những lợi ích kinh tế thông qua EHP, các nhà lãnh đạo Bắc Kinh cũng hiểu rằng họ sẽ không thể có được sự tin cậy hoàn toàn của Đông Nam Á chỉ bằng lời nói. Nếu Trung Quốc đã thành công trong việc làm cho Đông Nam Á tin rằng họ là nước lớn có trách nhiệm và có thể tin cậy được khi gặp khó khăn về kinh tế, Bắc Kinh vẫn cần phải thuyết phục được các nước này rằng họ thật sự tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước đó.

Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách ký Hiệp ước thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC). Trong bản Hiệp ước này, ASEAN đã đề ra 6 nguyên tắc chỉ đạo quan hệ giữa các nước thành viên Hiệp hội với nhau và giữa các nước ASEAN với các nước ngoài khu vực.

Ngay từ khi ký Hiệp ước này vào tháng Giêng năm 1976, ASEAN đã bày tỏ mong muốn các nước Đông Nam Á chưa tham gia Hiệp hội cũng như các cường quốc ngoài khu vực thừa nhận và tham gia TAC. Trung Quốc cũng như tất cả các cường quốc khác đều né tránh bản Hiệp ước trên. Bởi vì, nếu ký TAC, các nước lớn sẽ bị ràng buộc về mặt pháp lý để không thể can thiệp vào các vấn đề của khu vực, trong trường hợp họ muốn.

Tuy nhiên, khi Mỹ đã trở lại Đông Nam Á và được nhiều nước trong khu vực chào đón, Trung Quốc nhận thấy phải ký bản TAC để có thể giành được sự tin cậy hoàn toàn của ASEAN. Có như vậy, Trung Quốc mới có thể duy trì và tăng cường được ảnh hưởng của mình ở Đông Nam Á trong bối cảnh Mỹ tái hiện diện trong khu vực.

Với những cân nhắc như vậy tại Hội nghị cấp cao ASEAN – Trung Quốc lần thứ 7 tổ chức ở Bali tháng 11-2003, Trung Quốc đã chính thức ký TAC. Việc Trung Quốc ký TAC đã được các nước ASEAN nhiệt liệt hoan nghênh. Bởi vì, với việc ký Hiệp định này Trung Quốc đã cam kết với toàn khu vực và thế giới rằng họ sẽ không can thiệp vào công việc nội bộ của Đông Nam Á nói chung, từng quốc gia ở khu vực này nói riêng. Việc ký TAC cũng hàm ý rằng họ sẽ không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp với các nước Đông Nam Á. Khi Trung Quốc đã ký TAC, các nước lớn khác sẽ phải tính tới việc thừa nhận bản Hiệp ước này, nếu không muốn Trung Quốc giành được vai trò lãnh đạo tiến trình hội nhập Đông Á. Do tác động tích cực trên của việc Trung Quốc ký TAC, ASEAN và các nước thành viên của nó đã đánh giá rất cao hành động trên của Trung Quốc.

Kết luận

Do tầm quan trọng của Đông Nam Á đối với chiến lược châu Á- Thái Bình Dương của Mỹ trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, từ năm 2001, Oasinhton đã từ bỏ chính sách “sao nhãng” Đông Nam Á mà họ thực

thi từ khi Chiến tranh lạnh chấm dứt, để bắt đầu một chính sách can dự ngày càng tích cực hơn đối với khu vực này.

Sự hiện diện trở lại của Mỹ ở Đông Nam Á đã ảnh hưởng bất lợi tới lợi ích chính trị - an ninh của Trung Quốc và có khả năng làm chững lại đà phát triển quan hệ giữa họ với ASEAN.

Để hạn chế những tác động tiêu cực trên, từ đầu thế kỷ XXI tới nay, Trung Quốc đã liên tục tiến hành một số hoạt động lớn, vốn bị họ từ chối hoặc lảng tránh trước đây. Ký Tuyên bố ứng xử của các bên liên quan ở Biển Đông; đề xuất sáng kiến ACFTA; thừa nhận TAC và trở thành một bên của bản Hiệp ước này chính là những bước đi rất táo bạo mà Bắc Kinh đã thực hiện nhằm duy trì và thúc đẩy hơn nữa quan hệ Trung Quốc-ASEAN. Những hoạt động trên của Trung Quốc đã mang lại kết quả. Từ cuối năm 2003, quan hệ ASEAN- Trung Quốc đã được nâng lên tầm quan hệ đối tác chiến lược.

Tuy nhiên, đối với ASEAN, Tuyên bố quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc, không có nghĩa là chấp nhận để quan hệ với Trung Quốc cao hơn quan hệ của Hiệp hội này với các đối tác chiến lược khác. Từ năm 2003, ASEAN đã lần lượt nâng cấp quan hệ với các đối tác đối thoại khác. Điều mà nền ngoại giao ASEAN đã và đang hướng tới trong quan hệ với các nước lớn là thiết lập sự cân bằng về ảnh hưởng và quyền lợi giữa các nước đó ở Đông Nam Á. Sự cân bằng này sẽ là một đảm bảo quan trọng cho an

ninh khu vực và giúp ASEAN giữ vững vai trò trung tâm trong cấu trúc khu vực đang nổi lên ở Đông Á.

CHÚ THÍCH:

⁽¹⁾ Năm tháng 7-1991, Trung Quốc và ASEAN chính thức thiết lập quan hệ đối thoại. Năm 1993, Trung Quốc được công nhận là đối tác đối thoại của A SEAN , tới 1996, Trung Quốc trở thành đối tác đối thoại đầy đủ của Hiệp hội này.

(2) Những nguyên nhân khác là:

- Châu Á -Thái Bình Dương là nơi đang diễn ra tình trạng phổ biến vũ khí hạt nhân.

- Ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương , lợi ích kinh tế của Mỹ đã lớn hơn lợi ích kinh tế của họ ở Tây Âu.

- Khu vực châu Á- Thái Bình Dương còn tồn tại nhiều điểm nóng.

(3), (4) China's Development and Asia's Rejuvenation. Speech at ASEAN Business & Investment Summit Mr. Wen Jiabao , Premier of the State Council of the People's Republic of China , Bali 7, October 2003. <http://www.aseansec.org>

(5) Trong số 325 vụ cướp biển xảy ra vào năm 2004 trên toàn thế giới có tới 93 vụ xảy ra trên vùng biển Ấn Độ và vùng biển Đông, Malaysia : 9; Xinhgapo : 8. Trong số 37 vụ cướp biển xảy ra ở eo Ma lác ca năm 2004, có nhiều vụ lớn trong đó bọn cướp bắt thủy thủ đòi tiền chuộc . Dẫn theo bài viết trên Pacific Forum "March 17/ 2005 – TLTKĐB 28/3/2005).

(6) Xem thêm: Chiến lược quốc phòng mới của Trung Quốc. Bài đăng trên Đại Công báo số ra (29/11/2008). Thông tấn xã Việt Nam dịch và đăng trên Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra 8/12/2008.

(7) Inaugural Address by H.E Mr. Prasong Soonsiri at the 26 th ASEAN Ministerial Meeting- Xinhgapo , July 23/ 1993.

(8) Declaration of Conduct of concerned parties in South China Sea . <http://www.asean.org>

